

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,412,154	1,884,822
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	5,686,277	4,328,739
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	26,962,037	29,300,327
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		26,937,037	29,300,327
2 Cho vay các TCTD khác	132		25,000	-
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	608	655
1 Chứng khoán kinh doanh	141		3,889	3,889
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(3,281)	(3,234)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	152,923	58,228
VI Cho vay khách hàng	160		249,482,533	213,986,652
1 Cho vay khách hàng	161	19	252,778,332	216,988,881
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(3,295,799)	(3,002,229)
VII Chứng khoán đầu tư	170		37,813,551	48,026,925
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	17,423,230	25,193,006
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	22,406,037	24,761,139
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(2,015,716)	(1,927,220)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	160,834	-
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		165,891	201,139
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(5,057)	(5,985)
IX Tài sản cố định	220		4,816,676	4,792,434
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	501,357	485,674
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,210,026	1,140,635
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(708,669)	(654,961)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4,315,319	4,306,760
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,581,001	4,544,660
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(265,682)	(237,900)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
XI Tài sản Có khác	250	27	30,751,232	20,701,459
1 Các khoản phải thu	251		13,652,906	7,980,896
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		10,611,748	9,117,746
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		11,095	-
4 Tài sản Có khác	254		7,629,148	4,256,033
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(1,153,665)	(653,216)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		357,238,825	323,276,008



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,755,143	12,211,237
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	51,237,822	44,933,789
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		30,979,909	31,352,183
2 Vay các TCTD khác	322		20,257,913	13,581,606
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	246,239,514	225,224,141
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	2,175,744	1,473,711
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	28,350,444	16,721,736
VII Các khoản Nợ khác	370	32	8,277,336	6,378,862
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		7,704,071	5,294,909
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		573,265	1,083,953
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		339,036,003	306,943,476
VIII Vốn và các quỹ	500	33	18,202,822	16,332,532
1 Vốn của TCTD	410		12,132,617	12,132,617
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	12,036,161
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,520,002	1,467,001
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		12,123	(5,891)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		4,538,080	2,738,805
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		357,238,825	323,276,008
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		26,943,820	63,598,984
1 Bảo lãnh vay vốn	911		132,683	14,149,585
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		13,170,130	14,149,585
3 Bảo lãnh khác	913		13,641,007	35,300,814

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

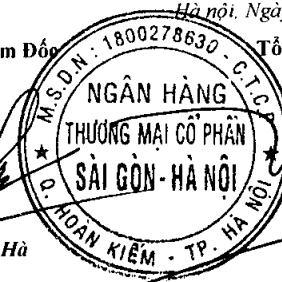
Ngô Thị Vân

Phó T. Giám Đốc

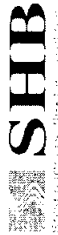
Ngô Thu Hà

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



SHB
 NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý III năm 2019
 Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

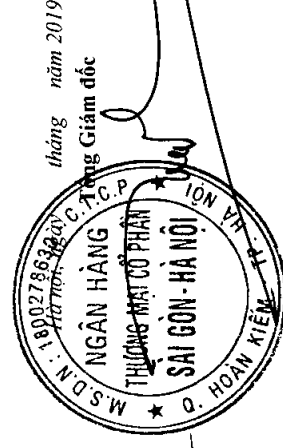
Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	34	7,259,809	5,436,315	19,975,714	15,611,580
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	35	(5,004,995)	(4,262,084)	(14,567,360)	(12,266,305)
I	Thu nhập lãi thuần		2,254,814	1,174,231	5,408,354	3,345,275
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		83,676	153,919	466,373	308,996
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(51,039)	(92,730)	(115,301)	(142,489)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	36	32,637	61,189	351,072	166,507
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư					
5	Thu nhập từ hoạt động khác		113,550	10,511	156,064	274,340
6	Chi phí hoạt động khác		(79,767)	(12,551)	(159,792)	(138,565)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		(69,320)	(8,620)	(111,837)	(105,869)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
VIII	Chi phí hoạt động					
			10,447	3,931	47,955	32,696
			668	1,150	1,918	2,202
			(1,023,122)	(696,540)	(2,673,222)	(1,999,774)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37	1,415,012	578,972	3,349,210	1,872,485
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng					
			(714,181)	(230,771)	(1,087,410)	(406,961)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		700,831	348,201	2,261,800	1,465,524
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(141,183)	(69,540)	(454,092)	(293,725)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính		(141,183)	(69,540)	(454,092)	(293,725)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		559,648	278,661	1,807,708	1,171,799

Lập biểu

Kế toán Trưởng

P. Tổng Giám đốc



Đỗ Thanh Phương

Ngô Thị Vân

Ngô Thu Hà

Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2019	Năm 2018
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	18,384,546	14,351,434
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(12,242,638)	(10,862,421)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	247,008	144,944
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	554,646	(407,053)
5 Thu nhập khác	05	123,666	117,052
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	34,527	21,001
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(2,577,906)	(1,909,829)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	462,528	(262,453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	4,986,377	1,192,675
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	522,457	3,537,406
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	10,152,737	(18,426,167)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(94,696)	136,265
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(35,789,451)	1,260,701
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(308,744)	(27,304)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(9,051,877)	2,958,090
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(9,456,094)	105,076
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	6,304,033	(13,186,403)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	21,015,372	24,516,313
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	11,628,708	(595,784)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	702,033	189,843
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	8,272
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(1,446,981)	(3,234)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(836,126)	1,665,749
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(106,255)	(105,575)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	2,023	697
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(424)	(185)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2019	Năm 2018
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	4.501
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	8.000	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	1.918	2.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(94,738)	(98,360)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(99)	(509)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(99)	(509)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(930,963)	1,566,880
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	34,966,431	33,048,717
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	34,035,468	34,615,597

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thị Vân

Tổng Giám đốc



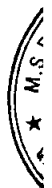
Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 30 tháng 09 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2019

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2019 là 12.036.161 triệu đồng (Mười hai nghìn không trăm ba mươi sáu tỷ một trăm sáu mốt triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/09/2019, Ngân hàng có 7.754 nhân viên, tại 31/12/2018 Ngân hàng có 7.546 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/09/2019. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	965,025	950,382
Tiền mặt bằng ngoại tệ	446,649	934,021
Kim loại quý, đá quý	480	419
	1,412,154	1,884,822

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	5,686,277	4,328,739
	5,686,277	4,328,739

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	24,991,900	24,708,324
- Bằng VND	24,388,374	24,091,166
- Bằng ngoại tệ, vàng	603,526	617,158
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	1,945,137	4,592,003
- Bằng VND	1,500,000	3,348,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	445,137	1,244,003
	26,962,037	29,300,327

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	31,931,868	152,923	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6,066,289	88,677	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	25,865,579	64,246	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	16,691,207	58,228	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,034,938	15,625	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	15,656,269	42,603	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	237,818,370	207,091,422
Nợ cần chú ý	7,732,876	4,698,654
Nợ dưới tiêu chuẩn	791,401	339,729
Nợ nghi ngờ	1,481,557	920,954
Nợ có khả năng mất vốn	4,954,128	3,938,122
	252,778,332	216,988,881

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	102,748,335	88,719,288
Nợ trung hạn	66,751,876	58,634,979
Nợ dài hạn	83,278,121	69,634,614
	252,778,332	216,988,881

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2019		31/12/2018	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	19,795,191	7.83%	18,624,232	8.58%
Công ty TNHH	43,527,187	17.22%	36,912,609	17.01%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	16,855,948	6.67%	13,093,719	6.03%
Công ty cổ phần	99,021,745	39.17%	88,514,778	40.78%
Công ty hợp danh	150,347	0.06%	99,079	0.05%
Doanh nghiệp tư nhân	3,673,188	1.45%	3,614,431	1.67%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	406,427	0.16%	462,659	0.21%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	373,149	0.15%	49,403	0.02%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	67,854,089	26.84%	53,724,350	24.76%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	1,121,061	0.44%	1,893,621	0.87%
	252,778,332	100.00%	216,988,881	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2019		31/12/2018	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	40,012,523	15.83%	38,463,768	17.73%
Khai khoáng	3,500,499	1.38%	4,493,748	2.07%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35,831,678	14.18%	29,957,113	13.81%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19,285,486	7.63%	15,373,337	7.08%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	206,605	0.08%	158,586	0.07%
Xây dựng	33,032,305	13.07%	28,795,080	13.27%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,285,880	17.52%	36,247,298	16.71%
Vận tải kho bãi	2,566,948	1.02%	2,416,317	1.11%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,594,586	0.63%	1,189,297	0.55%
Thông tin và truyền thông	524,308	0.21%	959,840	0.44%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,538,343	0.61%	2,517,173	1.16%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19,991,234	7.91%	16,756,345	7.72%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	130,595	0.05%	98,736	0.05%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	982,951	0.39%	951,543	0.44%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng;	29,762	0.01%	28,546	0.01%
Giáo dục và đào tạo	482,573	0.19%	723,744	0.33%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68,185	0.03%	72,367	0.03%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	125,142	0.05%	282,306	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	43,803,301	17.33%	32,474,365	14.97%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,785,428	1.89%	5,029,372	2.32%
Tổng dư nợ	252,778,332	100.00%	216,988,881	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (30/09/2019)</i>		
Số dư đầu kỳ	1,492,247	1,509,982
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	250,571	42,999
Số dư cuối kỳ	1,742,818	1,552,981

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	17,361,772	25,159,407
Chứng khoán Chính phủ	1,494,830	8,993,786
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,230,246	2,182,712
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	11,636,696	13,982,909
<i>Chứng khoán Vốn</i>	61,458	33,599
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,662	32,803
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	17,423,230	25,193,006
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(269,303)	(191,073)
	17,153,927	25,001,933

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	7,669,981	8,039,210
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5,999,917	8,694,237
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,736,139	8,027,692
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>22,406,037</i>	<i>24,761,139</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(1,746,413)</i>	<i>(1,736,147)</i>
	<u>20,659,624</u>	<u>23,024,992</u>

22. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>3,889</i>	<i>3,889</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,889	3,889
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	<i>(3,281)</i>	<i>(3,234)</i>
	<u>608</u>	<u>655</u>

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	165,891	201,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,057)	(5,983)
	<u>160,834</u>	<u>195,767</u>

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	396,154	383,683	232,312	90,787	37,699	1,140,635
Số tăng trong kỳ	79,998	28,099	10,526	99,967	2,882	221,472
- Chênh lệch tỷ giá	(24)	(267)	(221)	(58)	-	(570)
- Mua trong kỳ	40,854	28,366	10,747	8,191	2,882	91,040
- Tặng khác	39,168			91,834		131,002
Số giảm trong kỳ	(2,303)	(95,977)	(17,822)	(1,261)	(34,718)	(152,081)
- Thanh lý, nhượng bán	(2,303)	(2,289)	(3,643)	(1,261)	(481)	(9,977)
- Giảm khác	-	(93,688)	(14,179)	-	(34,237)	(142,104)
Số dư cuối kỳ	473,849	315,805	225,016	189,493	5,863	1,210,026
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	110,410	286,314	148,514	83,054	26,669	654,961
Số tăng trong kỳ	55,033	19,317	14,604	70,630	661	160,245
- Chênh lệch tỷ giá	(13)	(148)	(118)	(35)	-	(314)
- Khấu hao trong kỳ	26,790	19,465	14,722	14,669	661	76,307
- Tặng khác	28,256			55,996		84,252
Số giảm trong kỳ	(2,177)	(68,769)	(12,782)	(1,261)	(21,548)	(106,537)
- Thanh lý, nhượng bán	(2,177)	(2,276)	(3,596)	(1,261)	(481)	(9,791)
- Giảm khác	-	(66,493)	(9,186)	-	(21,067)	(96,746)
Số dư cuối kỳ	163,266	236,862	150,336	152,423	5,782	708,669
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	285,744	97,369	83,798	7,733	11,030	485,674
Tại ngày cuối kỳ	310,583	78,943	74,680	37,070	81	501,357

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	363,131	320,296	208,414	92,705	26,885	1,011,431
- Tăng trong năm	34,390	64,153	30,876	3,773	12,662	145,854
- Thanh lý, nhượng bán	(2,265)	(972)	(7,092)	(5,901)	(1,848)	(18,078)
- Chênh lệch tỷ giá	898	206	114	210	-	1,428
Số dư cuối năm	396,154	383,683	232,312	90,787	37,699	1,140,635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	90,347	250,441	136,584	84,611	24,024	586,007
- Khấu hao trong năm	21,546	36,705	18,754	3,662	4,478	85,145
- Thanh lý, nhượng bán	(1,906)	(971)	(6,908)	(5,364)	(1,833)	(16,982)
- Chênh lệch tỷ giá	423	139	84	145	-	791
Số dư cuối năm	110,410	286,314	148,514	83,054	26,669	654,961
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	272,784	69,855	71,830	8,094	2,861	425,424
Tại ngày cuối năm	285,744	97,369	83,798	7,733	11,030	485,674

25. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4,281,049	219,319	44,292	4,544,660
Số tăng trong kỳ	-	53,194	673	53,867
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>		(170)	(212)	(382)
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	25,125	885	26,010
- <i>Tăng khác</i>		28,239		28,239
Số giảm trong kỳ	(216)	-	(17,310)	(17,526)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(216)	-		(216)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	(17,310)	(17,310)
Số dư cuối kỳ	4,280,833	272,513	27,655	4,581,001
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,963	199,642	32,295	237,900
Số tăng trong kỳ	118	41,345	759	42,222
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	(170)	(210)	(380)
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	118	16,146	969	17,233
- <i>Tăng khác</i>		25,369		25,369
Số giảm trong kỳ	-	-	(14,440)	(14,440)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	(14,440)	(14,440)
Số dư cuối kỳ	6,081	240,987	18,614	265,682
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4,275,086	19,677	11,997	4,306,760
Tại ngày cuối kỳ	4,274,752	31,526	9,041	4,315,319

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,486,801	211,811	39,877	3,738,489
- Tăng trong năm	795,166	10,226	4,368	809,760
- Thanh lý, nhượng bán	(918)	(2,756)	-	(3,674)
- Chênh lệch tỷ giá	-	38	47	85
Số dư cuối năm	4,281,049	219,319	44,292	4,544,660
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,805	178,174	27,617	211,596
- Khấu hao trong năm	158	23,139	4,631	27,928
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,709)	-	(1,709)
- Chênh lệch tỷ giá	-	38	47	85
Số dư cuối năm	5,963	199,642	32,295	237,900
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,480,996	33,637	12,260	3,526,893
Tại ngày cuối năm	4,275,086	19,677	11,997	4,306,760

26. Tài sản Cố khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	10,611,748	9,117,746
Các khoản phải thu	13,652,906	7,980,896
- Các khoản phải thu nội bộ	95,101	289,852
- Các khoản phải thu bên ngoài	13,557,805	7,691,044
<i>Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan đến thư tín dụng trả chậm</i>	8,942,511	6,089,972
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	11,095	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố khác	(1,153,665)	(653,216)
Tài sản Cố khác	7,629,148	4,256,033
	30,751,232	20,701,459

27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20,703,145	21,691,943
- Bảng VND	20,605,203	21,683,622
- Bảng vàng và ngoại tệ	97,942	8,321
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,276,764	9,660,240
- Bảng VND	6,910,000	7,208,000
- Bảng vàng và ngoại tệ	3,366,764	2,452,240
Tổng	30,979,909	31,352,183

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	11,529,237	7,325,704
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm</i>	448,932	1,210,565
- Bảng vàng và ngoại tệ	8,728,676	6,255,902
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm</i>	8,493,579	4,879,407
Tổng	20,257,913	13,581,606
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	51,237,822	44,933,789

28. Tiền gửi của khách hàng:

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,741,536	18,966,115
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,731,236	17,704,538
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,010,300	1,261,577
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	226,350,003	205,177,899
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	213,714,903	195,239,126
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,635,100	9,938,773
Tiền gửi vốn chuyên dùng	19,079	5,224
Tiền gửi ký quỹ	1,128,896	1,074,903
	246,239,514	225,224,141

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,310,201	1,330,584
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	865,543	143,127
	2,175,744	1,473,711

30. Các khoản nợ khác

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi/phí phải trả	7,704,071	5,294,909
Các khoản phải trả nội bộ	50,759	38,950
Các khoản phải trả bên ngoài	522,506	1,045,003
	8,277,336	6,378,862

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	12,036,161	101,716	(5,891)	(5,260)	28,551	958,716	478,712	1,022	2,738,805	16,332,532
Tăng trong kỳ	-	-	18,014	-	3,536	-	-	50,000	1,799,275	1,870,825
Tăng trong kỳ	-	-	18,014	-	3,536	-	-	50,000	1,799,275	1,870,825
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(110)	-	(425)	-	-	(535)
Giảm khác	-	-	-	-	(110)	-	(425)	-	-	(535)
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	12,123	(5,260)	31,977	958,716	478,287	51,022	4,538,080	18,202,822

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	419,464	280,507
Thu lãi tiền vay	17,734,837	14,225,835
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,744,506	1,059,239
Thu phí hoạt động bảo lãnh	76,907	45,999
	19,975,714	15,611,580

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi huy động	(13,821,963)	(11,719,229)
Trả lãi cho vay	(745,397)	(547,076)
	(14,567,360)	(12,266,305)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu phí dịch vụ	466,373	308,996
- Hoạt động thanh toán	201,902	157,737
- Hoạt động ngân quỹ	12,750	11,009
- Dịch vụ đại lý	251,721	40,124
Chi phí dịch vụ liên quan	(115,301)	(142,489)
- Hoạt động thanh toán	(53,029)	(37,477)
- Hoạt động ngân quỹ	(6,185)	(10,640)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(56,087)	(94,372)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	351,072	166,507

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(44,645)	(24,386)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1,562,124)	(1,147,740)
Chi về tài sản	(371,742)	(310,686)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(523,594)	(374,158)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(165,605)	(134,661)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(5,512)	(8,143)
	(2,673,222)	(1,999,774)

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,412,154	1,884,822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5,686,277	4,328,739
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	24,991,900	24,708,324
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	1,945,137	4,044,546
	34,035,468	34,966,431

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	132,683	16,208
Cam kết trong nghiệp vụ LC	13,170,130	14,117,545
Bảo Lãnh khác	13,641,007	49,465,228
	26,943,820	63,598,981

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Thông tin báo cáo bộ phận
- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	271,666,232	40,120,285	6,789,963	38,662,345	357,238,825
1. TS Bộ phận	259,239,017	40,074,107	165,883	34,208,666	333,687,673
2. TS phân bổ	12,427,215	46,178	6,624,080	4,453,679	23,551,152
Nợ phải trả	(671,312)	(982)	(269,322)	(338,094,387)	(339,036,003)
1. Nợ phải trả bộ phận	(406,828)	-	(128,349)	(337,999,604)	(338,534,781)
2. Nợ phân bổ	(264,484)	(982)	(140,973)	(94,783)	(501,222)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3,614,132	1,253,806	296,873	243,543	5,408,354
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	265,879	47,400	19,414	18,379	351,072
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	47,267	11,990	2,498	(4,686)	57,069
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	156,064	-	-	-	156,064
Lãi thuần từ hoạt động khác	28,210	16,646	1,250	1,849	47,955
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,918	-	-	-	1,918
Chi phí hoạt động	(1,919,691)	(443,437)	(198,855)	(111,239)	(2,673,222)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,193,779	886,405	121,180	147,846	3,349,210
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(831,623)	(182,082)	(44,742)	(28,963)	(1,087,410)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,362,156	704,323	76,438	118,883	2,261,800
Tổng lợi nhuận trước thuế					

Tại ngày 30/09/2019

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	816,173	330,807	160,996	104,178	1,412,154
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,740,214	10,765	5,302	929,996	5,686,277
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	26,301,323	3,311	3,498	653,905	26,962,037
Cho vay khách hàng	178,027,836	43,502,283	19,714,779	8,237,635	249,482,533
Đầu tư tài chính	38,127,916	-	-	-	38,127,916
Tài sản cố định	4,726,104	49,855	22,741	17,976	4,816,676
Tài sản khác	28,960,560	220,793	1,410,825	159,054	30,751,232
TỔNG TÀI SẢN	281,700,126	44,117,814	21,318,141	10,102,744	357,238,825
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	47,415,850	233	50,128	6,526,754	53,992,965
Tiền gửi khách hàng	189,709,938	40,328,769	15,435,289	765,518	246,239,514
Huy động khác	25,210,788	2,093,385	3,222,015	-	30,526,188
Nợ phải trả khác	5,265,227	991,105	534,270	1,486,734	8,277,336
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	267,601,803	43,413,492	19,241,702	8,779,006	339,036,003

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/09/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	23,210	23,230
EUR	25,250	26,557
GBP	28,500	29,345
CHF	23,331	23,522
JPY	215	210
SGD	16,776	16,967
AUD	15,662	16,354
HKD	2,960	2,961
CAD	17,520	17,040
CNY	3,250	3,378
LAK	2.6306	2.7158
XAU	4,181,000	3,646,500

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



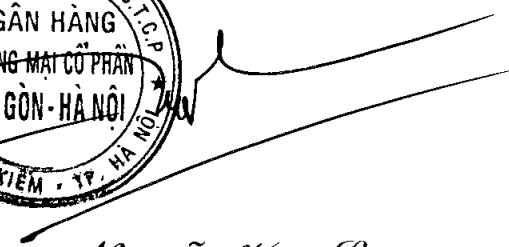
Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê